

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 33/2019/DS-ST

Ngày: 28/11/2019.

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Quang Chinh

2. Ông Vũ Công Đạt.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Vũ Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk tham gia phiên tòa:* Ông Lê Quý Tinh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019 tại Hội trường B Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 04/2019/TLST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2019 về: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2019/QĐST-DS, ngày 25 tháng 10 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2019/QĐST-DS ngày 12 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt.

2. *Bị đơn:* Vợ chồng anh Y D Niê (Ma NG), sinh năm 1986 và chị H P Mlô (Mí NG), sinh năm 1990.

Địa chỉ: Buôn D1, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/01/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/3/2019, các lời khai cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Do quen biết nên vợ chồng anh Y D Niê, chị H P Mlô đã hai lần vay bà N các khoản tiền gồm:

Lần thứ nhất: Ngày 11/3/2017 vợ chồng anh Y D Niê, chị H P Mlô có tới nhà bà N trình bày hoàn cảnh và muốn vay bà N một số tiền để làm ăn, nên bà N đã cho vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô vay số tiền là 1.000.000.000 đồng (*một tỷ đồng*), khi vay hai bên có viết giấy nợ cùng ngày thể hiện việc vay tiền, thỏa thuận thời gian

trả nợ là ngày 30/3/2017, không thỏa thuận về lãi suất, vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô có ký nhận nợ vào giấy vay và đã nhận đủ số tiền vay. Đến ngày 15/7/2017 vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô có trả được cho bà N số tiền 180.000.000 đồng, sau đó trả thêm được 20.000.000 đồng, tổng là 200.000.000 đồng có ký tên Ma NG (tức là anh Y D Niê) và còn nợ lại số tiền là 800.000.000 đồng, nhưng từ đó đến nay anh Y D Niê và chị H P Mlô không trả thêm bất kỳ khoản tiền nào mặc dù bà N đã nhiều lần yêu cầu, cứ mỗi lần bà N yêu cầu trả nợ thì hai bên lại viết giấy ghi nhận số tiền nợ còn lại là 800.000.000 đồng thể hiện qua các giấy tờ gồm:

- Giấy mượn tiền ngày 09/02/2018, thể hiện là Y D Niê (Ma NG) và chị H P Mlô (Mí NG) có vay bà N số tiền 800.000.000 đồng, hẹn 2 tháng sẽ trả đủ số tiền trên, có chữ ký của chị H P Mlô;

- Giấy ghi ngày 6/5/2018 thể hiện là H P Mlô và chồng là Y D Niê có mượn tiền bà N số tiền là 800.000.000 đồng, chưa tính lãi của 02 năm, hẹn ngày 30/5/2018 hai vợ chồng Y D Niê và chị H P Mlô sẽ trả nợ, nếu không có trả thì vợ chồng tôi ra làm giấy lại, có chữ ký của chị H P Mlô;

- Giấy ghi ngày 12/11/2018 thể hiện Mí NG (H P Mlô) và Ma NG (Y D Niê) có mượn tiền bà N số tiền là 800.000.000 đồng, hẹn trong thời gian hết mùa năm 2018 thì sẽ cân cà phê nhân xô cho bà N số lượng là 8 tấn (tám tấn cà phê nhân xô đến ngày đó quy ra giá) nếu chưa đủ đến năm 2019 cân tiếp, có chữ ký của vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô.

Mỗi lần viết giấy đều có ghi thể hiện nội dung vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô vay mượn tiền bà N nhưng thực chất là giấy nhận nợ của khoản tiền còn nợ là 800.000.000 đồng.

Quá trình làm việc tại Tòa án, vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô không thừa nhận nợ vì cho rằng không vay tiền thì bà N không đồng ý, bởi vì qua giám định chữ ký, chữ viết tên của vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô đều đã xác định các chữ ký, chữ viết tên của vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô trên các giấy mượn tiền, nhận nợ đều là chữ ký, chữ viết của vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô ký và viết ra, việc họ vay tiền bà N là hoàn toàn đúng sự thật, nhưng họ không có thiện chí trả nợ nên khai không vay tiền bà N là không đúng sự thật.

Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô phải trả cho bà N số tiền nợ là 800.000.000 đồng còn nợ lại theo giấy vay ngày 11/3/2017.

Về lãi phát sinh từ số tiền gốc 800.000.000 đồng, tại phiên tòa bà N xin rút yêu cầu về tính lãi, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Lần thứ hai: Vào ngày 12/01/2019, bà N có cho vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô vay thêm số tiền 23.000.000 đồng, có giấy viết tay cùng ngày 12/01/2019, thỏa thuận ngày 18/01/2019 thì anh Y D Niê, chị H P Mlô sẽ trả nợ, không thỏa thuận về lãi suất, có chữ ký nhận nợ của vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô, nhưng đến hạn họ cũng không trả nợ, dù bà N đã nhiều lần yêu cầu. Khi làm việc tại Tòa án họ cũng thừa nhận khoản nợ này, nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ

chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô phải trả số tiền nợ gốc là 23.000.000 đồng.

Về lãi suất đối với số tiền 23.000.000 đồng, tại phiên tòa bà N xin rút yêu cầu về tính lãi, đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết.

Đối với giấy vay ngày 14/01/2019 do bị đơn cung cấp thì họ tự viết vào ngày đó, để xác nhận số tiền nợ với tôi nhưng ghi không đúng ngày vay, tôi cũng không ký vào giấy vay đó. Còn giấy của bà N cung cấp cho Tòa án mới đúng là giấy vay do họ ký nhận nợ đối với số tiền 23.000.000 đồng, hai giấy này thông tin đều thể hiện về một số tiền vay là 23.000.000 đồng, cùng thời gian trả nợ là ngày 18/01/2019, bị đơn cũng thừa nhận khoản nợ này nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả cho bà N số tiền nợ gốc 23.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị N yêu cầu vợ chồng bị đơn phải trả tổng số tiền nợ gốc là 823.000.000 đồng và rút toàn bộ yêu cầu tính lãi suất.

Tại bản tự khai ngày 21/01/2019 vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô khai cùng nội dung sau:

Vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô không nợ số tiền 800.000.000 đồng như bà Trần Thị N khởi kiện, vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô chỉ nợ bà Trần Thị N số tiền ban đầu là 10.000.000 đồng. Sau đó bà Trần Thị N tính lãi suất đến 23.000.000 đồng, vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô là dân làm nông, không biết tính toán gì về nợ nần hay lãi suất, nhưng bà Trần Thị N tính 10.000.000 đồng thành 23.000.000 đồng chặn thì vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô vẫn đồng ý có nghĩa vụ trả số nợ 23.000.000 đồng.

Tuy nhiên bà Trần Thị N vu không nói hai vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô nợ đến 800.000.000 đồng, vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô không đồng ý, vì chưa bao giờ nợ bà Trần Thị N số tiền 800.000.000 đồng như lời khai của bà Trần Thị N. Còn số tiền 23.000.000 đồng nợ bà Trần Thị N, thì vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô hoàn toàn thừa nhận, đồng ý trả nợ. Hai vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô có giấy nợ 23.000.000 đồng nộp kèm theo lời khai.

Quá trình giải quyết vụ kiện vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô ủy quyền cho anh Đỗ Anh T, sinh năm 1985, trú tại: Số 6, Liên gia A, Buôn Đ, xã C1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk tham gia tố tụng (theo giấy ủy quyền tham gia tố tụng ngày 04/3/2019):

Tại bản tự khai ngày 19/3/2019 anh Đỗ Anh T trình bày: Việc nguyên đơn bà Trần Thị N khởi kiện buộc bị đơn vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô phải trả 800.000.000 đồng gốc và lãi, anh Tổng nhận thấy theo giấy vay tiền ngày 11/3/2017 với số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), người vay kí tên là chữ ký, chữ viết có dấu hiệu giả mạo chữ ký, chữ viết của anh Y D Niê và chị H P Mlô và ngày 15/7/2017 có nội dung trả 180.000.000 đồng + 20 triệu thì có ký tên Ma NG. Căn cứ theo giấy vay tiền ngày 11/3/2017 của nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án thì anh Tổng nhận thấy chữ viết và chữ ký là do nguyên đơn viết ra và tự ký chứ không phải bị đơn viết và ký tên. Như vậy, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả 800.000.000 đồng và lãi suất theo quy định mà bị đơn chỉ thừa nhận 23.000.000 đồng chứ không

nợ thêm bất cứ khoản vay nào. Căn cứ theo quy định của pháp luật thì giấy vay tiền ngày 11/3/2017 là chứng cứ giả mạo theo Điều 103 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, anh T đề nghị Tòa án xem xét tuyên xử bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bị đơn chỉ nợ 23.000.000 đồng của bà Trần Thị N.

Tại bản tự khai ngày 14/5/2019 anh Đỗ Anh T trình bày: Theo thông báo về việc thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung số 04a/2019/TB-TA ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk về việc bà Trần Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô phải trả nợ gốc 23.000.000 đồng là đúng, về phần lãi suất thì anh T không đồng ý mức lãi 1%/tháng vì theo quy định về lãi suất của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành trong năm 2019 thì lãi chỉ 0.75%/tháng. Vì vậy, anh T đại diện cho vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô đồng ý là có nợ 23.000.000 đồng của bà N, còn theo Thông báo thụ lý số 04/2019/TB-TA ngày 14/01/2019, việc nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô phải trả cho nguyên đơn số tiền 800.000.000 đồng thì anh T không thừa nhận là bị đơn có nợ vì chữ ký là giả mạo, nên anh T đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Đến ngày 17/9/2019 anh Đỗ Anh T có thông báo chấm dứt về việc đại diện theo ủy quyền đối với bị đơn Y D Niê và H P Mlô gửi đến Tòa án nhân dân huyện Krông Búk để xem xét và xử lý theo quy định. Sau khi xem xét Đơn yêu cầu của anh Đỗ Anh T là hợp lệ, ngày 17/9/2019 Tòa án nhân dân huyện Krông Búk đã ra Thông báo về việc chấm dứt đại diện theo ủy quyền số 266/2019/TB-TA ngày 17/9/2019 và tổng đạt cho các đương sự theo quy định.

Quá trình giải quyết sau đó, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải (lần I, lần II), Thông báo tiến hành đối chất nhưng vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô đều vắng mặt. Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử và tiến hành cấp, thông báo, tổng đạt, niêm yết giấy báo phiên tòa và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô đều vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định của pháp luật. Đối với những người tham gia tố tụng nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn cố tình trốn tránh, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các thủ tục tố tụng cho bị đơn, việc xét xử vắng mặt bị đơn theo điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng với quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện việc vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô có nợ bà Trần Thị N số tiền nợ gốc 800.000.000 đồng và 23.000.000 đồng là có thật, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả tổng số tiền nợ gốc là 823.000.000 đồng cho nguyên đơn. Tại phiên tòa nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu về việc tính lãi suất là hoàn toàn tự nguyện, phù

hợp quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về án phí, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên cần buộc bị đơn phải chịu án phí là đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến trình bày của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật, tố tụng dân sự: Quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng hợp đồng dân sự về vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã tổng đạt giấy báo phiên tòa và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vợ chồng bị đơn anh Y D Niê và chị H P Mlô vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ kiện:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà N, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô phải trả cho bà N số tiền nợ còn lại 800.000.000 đồng, theo giấy vay ngày 11/3/2017. Hội đồng xét xử nhận định, trong quá trình giải quyết vụ kiện, bị đơn vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô, đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý với yêu cầu của bà Trần Thị N vì cho rằng giấy vay tiền đề ngày 11/3/2017 là giả mạo chữ ký, chữ viết, anh Y D Niê và chị H P Mlô không thừa nhận chữ ký, chữ viết và không nhận nợ.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, bà N đã cung cấp thêm các giấy mượn tiền đề ngày 12/11/2018; 6/5/2018; 9/2/2018; có chữ ký, chữ viết tên H P Mlô và Y D Niê, các giấy này có nội dung xác nhận lại việc anh Y D Niê và chị H P Mlô còn nợ số tiền 800.000.000 đồng. Đồng thời ngày 16/5/2019 bà N có Đơn yêu cầu Tòa án tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền ngày 11/3/2017 và các giấy xác nhận nợ. Xét nội dung đơn yêu cầu trưng cầu giám định của bà Trần Thị N là có căn cứ, Tòa án đã thu thập các mẫu chữ ký, chữ viết của vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô và tiến hành trưng cầu giám định tại Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk với các nội dung:

“Chữ ký, chữ viết tên của người mượn trong giấy vay tiền đề ngày 11/3/2017, các giấy mượn tiền đề ngày 12/11/2018; 6/5/2018; 9/2/2018, có chữ ký, chữ viết tên H P Mlô và Y D Niê (tất cả là bản gốc) đối với các chữ ký, chữ viết tên trong các mẫu so sánh là 01 giấy ủy quyền đề ngày 04/3/2019; 01 Biên bản giao thông báo thụ lý vụ án ngày 15/01/2019; 01 bản tự khai của Y D Niê ngày 21/1/2019; 01 bản tự khai của H P Mlô ngày 21/1/2019; 01 biên bản giao nhận tài liệu chứng cứ ngày 21/01/2019; 01 Biên bản thu thập chữ ký, chữ viết ngày 27/3/2019; 01 đơn yêu cầu trưng cầu giám định ngày 26/3/2019; 02 mẫu chữ ký, chữ viết tại trang số 101 (số 101) của 02 cuốn Sổ đăng ký kết hôn UBND xã C, quyển số 01 mở ngày 01/01/2010 + 2011 (có chữ ký, chữ viết H P

MLô và Y D Niê) có phải là chữ ký, chữ viết tên do cùng một người là bà H P MLô và ông Y D Niê ký ra hay không ?”.

Tại Kết luận giám định số: 74/PC09 ngày 6/8/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk, kết luận:

1. Chữ ký, chữ viết mang tên H P MLô trong giấy vay tiền đề ngày 11/3/2017 (Kí hiệu A1) và các giấy mượn tiền đề ngày 12/11/2018 (Kí hiệu A2); ngày 6/5/2018 (Kí hiệu A3); ngày 9/2/2018 (Kí hiệu A4) so với chữ ký, chữ viết đứng tên H P MLô trong các tài liệu mẫu so sánh là các chữ ký, chữ viết tên trong 01 giấy ủy quyền đề ngày 4/3/2019 (Kí hiệu M1); 01 Biên bản giao thông báo thụ lý vụ án ngày 15/01/2019 (Ký hiệu M2); 01 bản tự khai của H P MLô ngày 21/1/2019 (Ký hiệu M3); 01 biên bản giao nhận tài liệu chứng cứ ngày 21/01/2019 (Ký hiệu M5); 01 Biên bản thu thập chữ ký, chữ viết ngày 27/3/2019 (Kí hiệu M6); 01 đơn yêu cầu trưng cầu giám định ngày 26/3/2019 (Kí hiệu M7); 02 mẫu chữ ký, chữ viết tại trang số 101 (số 101) của 02 cuốn sổ đăng ký kết hôn UBND xã Cư Né quyển số 01, mở ngày 01/01/2010 + 2011 (Kí hiệu M8), (có chữ ký, chữ viết H P MLô), **là do cùng một người ký và viết ra.**

2. Chữ ký, chữ viết mang tên Y D Niê trong giấy vay tiền đề ngày 11/3/2017 (Kí hiệu A1) và giấy mượn tiền đề ngày 12/11/2018 (Kí hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết đứng tên Y D MLô trong các tài liệu mẫu so sánh là các chữ ký, chữ viết tên trong 01 giấy ủy quyền đề ngày 4/3/2019 (Kí hiệu M1); 01 Biên bản giao thông báo thụ lý vụ án ngày 15/01/2019 (Kí hiệu M2); 01 bản tự khai của Y D Niê ngày 21/1/2019 (Kí hiệu M4); 01 biên bản giao nhận tài liệu chứng cứ ngày 21/01/2019 (Kí hiệu M5); 01 Biên bản thu thập chữ ký, chữ viết ngày 27/3/2019 (Kí hiệu M6); 01 đơn yêu cầu trưng cầu giám định ngày 26/3/2019 (Kí hiệu M7); 02 mẫu chữ ký, chữ viết tại trang số 101 (số 101) của 02 cuốn sổ đăng ký kết hôn UBND xã Cư Né quyển số 01, mở ngày 01/01/2010 + 2011 (Kí hiệu M8), (có chữ ký, chữ viết Y D Niê), **là do cùng một người ký và viết ra.**

Căn cứ Kết luận giám định số: 74/PC09 ngày 6/8/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk, đủ căn cứ xác định việc vợ chồng anh Y D Niê và chị H P MLô vay bà Trần Thị N số tiền 1.000.000.000 đồng là có thật, quá trình vay đến ngày 15/7/2017, anh Y D Niê và chị H P MLô đã trả được cho bà N số tiền 180.000.000 đồng, sau đó trả thêm được 20.000.000 đồng, tổng là 200.000.000 đồng, được bà Trần Thị N thừa nhận và còn nợ lại bà N số tiền là 800.000.000 đồng là phù hợp các chứng cứ. Khi bà N yêu cầu trả nợ, hai bên có viết lại các giấy nhận nợ với nội dung mượn tiền đề ngày 9/2/2018, ngày 6/5/2018 và 12/11/2018 để xác nhận lại số tiền nợ và thỏa thuận thời hạn trả. Hội đồng xét xử nhận định, việc các bên xác lập giao dịch vay là có thật, khi đến hạn trả nợ vợ chồng anh Y D Niê và chị H P MLô không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ là vi phạm Điều 466 Bộ luật dân sự về nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Xét yêu cầu khởi kiện của bà N yêu cầu vợ chồng anh Y D Niê và chị H P MLô có nghĩa vụ trả 800.000.000 đồng nợ gốc là có căn cứ, cần chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Trần Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Y D Niê và chị H P MLô phải trả số tiền nợ là 23.000.000 đồng theo giấy mượn tiền đề ngày 12/01/2019. Hội đồng xét xử nhận định:

Yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà N là có căn cứ cần chấp nhận, bởi lẽ trong quá trình giải quyết vụ kiện vợ chồng anh Y D Niê, chị H P MLô và người đại diện theo ủy quyền đều thừa nhận khoản nợ 23.000.000 đồng và đồng ý có nghĩa vụ trả

số tiền này, việc mượn tiền là có thật và được các bên thừa nhận nên không cần chứng minh. Vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô cho rằng số tiền nợ trên thực tế là 10.000.000 đồng, sau đó bà N tính lãi lên 23.000.0000 đồng, nhưng anh Y D Niê và chị H P Mlô không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình, trong quá trình giải quyết mặc dù Tòa án đã triệu tập vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô nhiều lần để tiến hành hòa giải, đối chất. Tuy nhiên, vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, anh Y D Niê, chị H P Mlô phải chịu hậu quả về việc không chứng minh được theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.3] Từ những nhận định, phân tích trên, xét yêu cầu của bà N về việc buộc vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô phải trả cho bà N tổng số tiền nợ gốc 823.000.000 đồng là có căn cứ, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[2.4] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xin rút toàn bộ yêu cầu tính lãi suất phát sinh đối với khoản nợ gốc 800.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 11/3/2017 và khoản nợ gốc 23.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 12/01/2019. Xét thấy, việc rút toàn bộ yêu cầu tính lãi nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử cần chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi suất của bà N đối với hai khoản nợ trên, bà N không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[3] Về chi phí giám định chữ ký, chữ viết: Bà N đã nộp tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 5.040.000 đồng (đã chi phí xong). Do yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của bà Trần Thị N là có căn cứ, được chấp nhận, nên căn cứ Điều 161, khoản 1 Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự cần buộc vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô phải hoàn trả cho bà N số tiền 5.040.000 đồng chi phí giám định chữ ký, chữ viết là đúng quy định pháp luật.

[4] Về án phí: Áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của bà N được chấp nhận toàn bộ nên vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 36.690.000 đồng là đúng quy định của pháp luật.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Trần Thị N tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 39; Điều 161, khoản 1 Điều 162, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N.
- Buộc bị đơn vợ chồng anh Y D Niê (Ma NG) và chị H P Mlô (Mí NG) phải trả cho bà Trần Thị N tổng số tiền 823.000.000 đồng (*tám trăm hai mươi ba triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn bà Trần Thị N do bà Trần Thị N tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu tính lãi suất phát sinh đối với số tiền nợ gốc 800.000.000 đồng (*tám trăm triệu đồng*) và khoản nợ gốc 23.000.000 đồng (*hai mươi ba triệu đồng*).

2. Về chi phí giám định chữ ký, chữ viết: Buộc bị đơn vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô phải hoàn trả cho bà Trần Thị N số tiền 5.040.000 đồng (*Năm triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng*) chi phí giám định chữ ký, chữ viết.

3. Về án phí: Buộc bị đơn vợ chồng anh Y D Niê và chị H P Mlô phải chịu 36.690.000 đồng (*ba mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Trần Thị N số tiền 18.000.000 đồng (*mười tám triệu đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0010016 ngày 10/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- Lưu VT, VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(*đã ký, đóng dấu*)

Hoàng Văn Vân

